

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh,
tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 51



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ông Chu Quang Vũ	Thành viên độc lập
Ông Đặng Ngọc Khánh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Hải Vân	Trưởng ban
Bà Ngô Lan Anh	Thành viên
Bà Thái Thị Lộc	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Phạm Thị Kim Oanh	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh,
tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Số: 0742 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3829-2026-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.659.402.759.724	86.674.276.272.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.300.890.304.205	6.887.646.139.852
1. Tiền	111		4.602.047.650.138	2.919.531.945.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.698.842.654.067	3.968.114.193.944
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	19.484.412.761.405	18.974.716.730.905
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.484.412.761.405	18.974.716.730.905
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.042.323.117.690	7.647.800.286.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	10.971.774.018.235	4.352.135.419.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.878.084.035.938	2.118.824.427.004
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	87.461.616.439
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.318.283.126.429	1.248.992.845.378
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(132.548.698.812)	(159.993.736.285)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.730.635.900	379.714.580
IV. Hàng tồn kho	140	10	52.828.227.344.442	46.091.222.189.472
1. Hàng tồn kho	141		52.892.273.238.885	46.192.292.081.813
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(64.045.894.443)	(101.069.892.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.003.549.231.982	7.072.890.925.778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	567.293.994.902	426.149.499.088
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.429.884.133.408	6.636.666.459.154
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	6.371.103.672	10.074.967.536

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.239.798.057.823	137.815.431.280.986
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		290.327.516.308	923.400.123.614
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	41.408.436.429	82.805.287.792
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	248.919.079.879	840.594.835.822
II. Tài sản cố định	220		133.608.057.859.977	67.428.366.953.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	133.420.846.696.083	67.244.150.975.048
- Nguyên giá	222		182.308.655.292.963	108.146.566.348.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.887.808.596.880)	(40.902.415.373.906)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	187.211.163.894	184.215.978.466
- Nguyên giá	228		394.755.577.407	367.057.604.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(207.544.413.513)	(182.841.626.241)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	528.191.122.247	559.598.463.093
- Nguyên giá	231		863.635.594.434	860.549.015.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(335.444.472.187)	(300.950.552.522)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.869.891.370.972	63.750.717.325.406
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		148.814.839.011	94.859.885.024
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	10.721.076.531.961	63.655.857.440.382
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.248.000.000.000	136.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	2.248.000.000.000	136.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.695.330.188.319	5.016.848.415.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.003.628.755.787	4.269.141.694.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	304.979.962.218	254.671.208.385
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		335.208.284.895	429.422.385.383
4. Lợi thế thương mại	269	17	51.513.185.419	63.613.126.723
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		257.899.200.817.547	224.489.707.553.981

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.679.189.940.972	109.842.249.570.282
I. Nợ ngắn hạn	310		94.186.268.324.508	75.225.243.262.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	21.183.376.049.432	14.046.841.160.127
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	839.645.735.088	739.178.306.553
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	2.377.396.188.571	1.743.411.429.415
4. Phải trả người lao động	314		995.918.246.781	890.893.543.298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	939.347.023.380	682.112.072.502
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		152.519.279.244	11.060.479.431
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	2.011.792.352.575	188.076.845.190
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	64.694.957.245.143	55.882.686.213.459
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	15.437.227.372	13.672.830.889
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	975.878.976.922	1.027.310.381.825
II. Nợ dài hạn	330		32.492.921.616.464	34.617.006.307.593
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	4.237.943.510.056	6.283.630.279.040
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	607.363.800.426	1.089.692.237.207
3. Phải trả dài hạn khác	337	22	18.032.488.855	12.476.505.170
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	27.479.194.057.074	27.080.443.256.096
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		31.013.808.361	29.268.483.140
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	119.373.951.692	121.495.546.940
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.220.010.876.575	114.647.457.983.699
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	131.220.010.876.575	114.647.457.983.699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		76.754.658.550.000	63.962.502.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		76.754.658.550.000	63.962.502.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.388.437.800.829	794.841.242.128
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.037.901.749.343	49.599.124.109.203
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		35.657.348.003.468	37.624.250.548.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		15.380.553.745.875	11.974.873.561.074
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.039.012.776.403	290.990.632.368
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		257.899.200.817.547	224.489.707.553.981

Trần Xuân Mai
 Người lập biểu

Phạm Thị Kim Oanh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	158.332.317.934.212	140.561.387.448.572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	2.216.223.315.730	1.706.275.317.185
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		156.116.094.618.482	138.855.112.131.387
4. Giá vốn hàng bán	11	30	131.618.306.435.300	120.357.563.003.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.497.788.183.182	18.497.549.127.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	2.081.789.823.040	2.618.917.240.287
7. Chi phí tài chính	22	33	4.603.575.989.190	3.966.636.074.605
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.114.855.868.974	2.287.360.810.880
8. Chi phí bán hàng	25	34	2.633.630.711.908	2.337.308.685.264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.436.537.357.489	1.545.516.022.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.905.833.947.635	13.267.005.585.330
11. Thu nhập khác	31	35	305.593.357.911	1.159.769.685.093
12. Chi phí khác	32	36	170.835.327.666	733.273.009.245
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		134.758.030.245	426.496.675.848
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.040.591.977.880	13.693.502.261.178
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	2.574.223.834.884	1.765.806.007.240
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(48.563.428.610)	(92.327.367.333)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.514.931.571.606	12.020.023.621.271
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15.453.174.006.223	12.021.443.836.074
17.2 Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		61.757.565.383	(1.420.214.803)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.973	1.505

Trần Xuân Mai
Người lập biểu

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.040.591.977.880	13.693.502.261.178
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí thuê đất	02	8.470.683.260.156	6.927.967.223.166
Các khoản dự phòng	03	(49.830.475.782)	108.500.407.214
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	349.627.160.986	173.470.579.978
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.298.854.971.642)	(1.718.310.403.845)
Chi phí lãi vay	06	3.114.855.868.974	2.287.360.810.880
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.627.072.820.572	21.472.490.878.571
Thay đổi các khoản phải thu	09	(8.743.129.086.281)	(1.818.671.846.432)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.241.774.532.693)	(10.759.800.904.696)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.393.151.396.033	1.994.355.381.518
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.682.709.234.351)	(227.706.209.603)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.884.165.976.918)	(2.332.422.296.347)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.994.842.667.708)	(936.764.513.356)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	439.016.917.840	447.272.727
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(546.760.579.903)	(783.607.107.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.365.859.056.591	6.608.320.655.215
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.748.320.476.719)	(35.495.026.797.327)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	68.816.516.303	1.253.593.566.574
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.319.812.195.952)	(28.505.457.880.646)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.786.077.781.891	31.587.656.044.222
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(444.100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.605.733.375.384	31.246.619.001
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.237.212.130.395	1.339.850.195.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.814.392.868.698)	(29.788.138.252.448)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31	687.500.000.000	233.136.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các cổ đông không kiểm soát	32	(55.020.000)	(119.560.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	149.548.990.395.471	174.465.587.837.075
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(140.337.963.743.432)	(156.878.935.679.240)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.538.787.548)	(4.971.010.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.861.932.844.491	17.814.697.586.944
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.413.399.032.384	(5.365.120.010.289)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.887.646.139.852	12.252.001.160.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(154.868.031)	764.989.257
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	8.300.890.304.205	6.887.646.139.852

Trần Xuân Mai
Người lập biểu

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên) cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 cấp ngày 9 tháng 01 năm 2007.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 11 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là HPG.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31.574 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 32.780).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;

- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương;
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy - gia dụng;
- Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh; và
- Sản xuất tủ đông, tủ mát.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các công ty con với thông tin khái quát như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%) (*)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%) (*)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát (i)	Hà Nội	99,9989%	99,9989%	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh thép xây dựng và các hoạt động phụ trợ.
2	Công ty Cổ phần Sản phẩm thép Hòa Phát (ii)	Hà Nội	99,9960%	99,9960%	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh ống thép, tôn mạ màu và các hoạt động phụ trợ.
3	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (iii)	Hưng Yên	94,9992%	94,9992%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng trọt; các hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, sau thu hoạch; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
4	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát (iv)	Hà Nội	99,9811%	99,9811%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản và các hoạt động phụ trợ.
5	Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát (v)	Hà Nội	99,9167%	99,9167%	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy - gia dụng.
6	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Hưng Yên	99,9989%	100%	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.
7	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	Hải Phòng	99,9972%	99,9983%	Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc.
8	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	Quảng Ngãi	99,9989%	100%	Sản xuất sắt, thép, gang, khai thác quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất mua bán than cốc và các ngành nghề liên quan khác.
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thông	Tuyên Quang	99,9589%	99,9600%	Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung, trong đó chủ yếu là quặng sắt.
10	Công ty Cổ phần Vận tải biển Hòa Phát	Hải Phòng	99,6297%	99,6308%	Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương.
11	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Phú Yên	Lâm Đồng	99,9989%	100%	Sản xuất và kinh doanh thép
12	Công ty Cổ phần Cảng Bãi Gốc Phú Yên	Lâm Đồng	97,9990%	98%	Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương.
13	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	Hà Nội	99,9760%	99,9800%	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.
14	Công ty TNHH Tôn mạ Hòa Phát	Hưng Yên	99,9960%	100%	Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh.
15	Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát	Hà Nội	99,9294%	99,9333%	Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa.
16	Công ty Cổ phần sản xuất Container Hoà Phát	Hồ Chí Minh	99,8246%	99,8286%	Sản xuất và kinh doanh Container.
17	Công ty Cổ phần Ván sản Hòa Phát	Hồ Chí Minh	99,8960%	99,9000%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%) (*)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%) (*)	Hoạt động chính
18	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Hà Nội	94,9398%	99,9375%	Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch.
19	Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	Hưng Yên	94,9754%	99,9750%	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt.
20	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Hưng Yên	94,9992%	100%	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
21	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Phú Thọ	94,9992%	100%	Chăn nuôi gia cầm.
22	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	Hà Nội	99,9504%	99,9692%	Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây dựng bộ hạ tầng kỹ thuật.
23	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát Sài Gòn	Hồ Chí Minh	99,8812%	99,9000%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
24	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát Hà Nội	Hà Nội	99,9448%	99,9636%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
25	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thành phố mới	Hồ Chí Minh	99,9811%	100%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
26	Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hòa Tâm	Đắk Lắk	98,4190%	98,4200%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
27	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Đô thị xanh (vi)	Hưng Yên	69,9868%	70%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
28	Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hà Nam	Ninh Bình	99,8596%	99,9429%	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy, gia dụng.
29	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	Hưng Yên	99,8168%	99,9000%	Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh.
30	Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	Gia Lai	99,9989%	100%	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.
31	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch	Đồng Nai	99,9869%	99,9880%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bốc xếp hàng hóa.
32	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thép Hòa Phát Long An (vi)	Tây Ninh	99,9789%	99,9800%	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.
33	Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát	Hải Phòng	99,9239%	99,9267%	Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm
34	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Dung Quất	Quảng Ngãi	99,9846%	99,9900%	Sản xuất sắt, thép, gang.
35	Công ty TNHH Hợp kim sắt Hòa Phát Dung Quất	Quảng Ngãi	99,9888%	99,9900%	Sản xuất sắt, thép, gang.
36	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Hòa Phát	Quảng Ngãi	99,9989%	100%	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.
37	Công ty TNHH Harmonia	Quảng Ngãi	99,9989%	100%	Dịch vụ khách sạn.
38	Công ty Cổ phần Ray và Thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất (vi)	Quảng Ngãi	99,8989%	99,9000%	Sản xuất sắt, thép, gang.
39	Công ty TNHH Chế tạo thiết bị Hòa Phát Dung Quất (vi)	Quảng Ngãi	99,9989%	100%	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%) (*)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%) (*)	Hoạt động chính
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitracco	Hà Tĩnh	98,3796%	98,4200%	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.
41	Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát	Hưng Yên	99,9760%	100%	Sản xuất sản phẩm thép cán nguội.
42	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Đà Nẵng	Đà Nẵng	99,9535%	99,9775%	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.
43	Công ty TNHH MTV Ống Thép Hòa Phát Bình Dương	Hồ Chí Minh	99,9760%	100%	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.
44	Công ty TNHH MTV Ống Thép Hòa Phát Long An	Tây Ninh	99,9760%	100%	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.
45	Công ty Cổ phần Sản phẩm thép Hòa Phát Long An	Tây Ninh	99,9660%	99,9900%	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.
46	Công ty TNHH Chế tạo cơ khí Hòa Phát	Hồ Chí Minh	99,9300%	99,9539%	Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện.
47	Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát	Hưng Yên	99,9294%	100%	Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin.
48	Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát	Quảng Ngãi	99,9294%	100%	Sản xuất sắt, thép, gang.
49	Công ty TNHH Phụ kiện cơ khí Hòa Phát	Hồ Chí Minh	99,8246%	100%	Sản xuất phụ kiện cơ khí.
50	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Quảng Trị	69,0402%	72,7200%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.
51	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng	Hưng Yên	94,9398%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.
52	Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát	Đồng Nai	94,9398%	100%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.
53	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai	Đồng Nai	94,9398%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.
54	Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động	Bắc Ninh	94,9754%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.
55	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	Phú Thọ	94,9754%	100%	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.
56	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Lào Cai	94,9992%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác.
57	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Đồng Nai	94,9735%	99,9980%	Chăn nuôi heo giống và heo thịt.
58	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Hưng Yên	94,9754%	100%	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.
59	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	Đồng Nai	99,9992%	100%	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
60	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ	Phú Thọ	94,9992%	100%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi.
61	Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên	Hưng Yên	99,9504%	100%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.
62	Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu Công nghiệp Hòa Mạc	Ninh Bình	99,9504%	100%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.
63	Công ty Cổ phần Golden Gain Việt Nam	Hà Nội	99,9404%	99,9900%	Kinh doanh bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%) (*)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%) (*)	Hoạt động chính
64	Công ty Cổ phần Xây dựng Long Việt	Hà Nội	99,7505%	99,8000%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
65	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Mỹ Hà	Hưng Yên	99,8504%	99,9000%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
66	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Hòa Phát Yên Mỹ	Hưng Yên	99,8504%	99,9000%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh bất động sản.
67	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Đồng Phúc	Bắc Ninh	99,9038%	99,9534%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
68	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị mới Phú Thọ	Phú Thọ	64,9555%	65%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê.
69	Công ty Cổ phần Điện lạnh Hòa Phát Phú Mỹ	Hồ Chí Minh	99,7169%	99,9000%	Sản xuất tủ đông, tủ mát.
70	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Lý Thường Kiệt	Hưng Yên	83,9583%	84%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.
71	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoàng Diệu	Hải Phòng	99,3681%	99,4175%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.
72	Công ty Cổ phần Đầu tư & Dịch vụ Hà Nội	Hà Nội	95,2104%	95,2672%	Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bất động sản.
73	Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Hà Nội	Hà Nội	99,8404%	99,9000%	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lễ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, văn phòng và kho bãi và bất động sản.
74	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Hà Nội	Hà Nội	95,2104%	100%	Bảo vệ cá nhân
75	Công ty Cổ phần Sản phẩm thép Hòa Phát Hưng Yên (vi)	Hưng Yên	99,8960%	99,9000%	Sản xuất sắt, thép, gang.
76	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Số 6 (vi)	Hưng Yên	79,9603%	80%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
77	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Miện (vi)	Hải Dương	79,9603%	80%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê.

- (i) Ngày 28 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 03/NQHHP-2025 về việc tăng vốn góp thêm 12.200.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát, tiến độ góp tăng vốn không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã góp đủ số vốn trên bằng tiền chuyển khoản. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát thay đổi từ 99,9987% lên 99,9989%.
- (ii) Ngày 28 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 04/NQHHP-2025 về việc tăng vốn góp thêm 420.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Sản phẩm Thép Hòa Phát. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã góp đủ số vốn trên bằng tiền chuyển khoản. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản phẩm Thép Hòa Phát thay đổi từ 99,9958% lên 99,9960%.
- (iii) Ngày 05 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 08/NQHHP-2025 về việc giảm phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát với số tiền là 249.997.980.000 VND.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 12/NQHHP-2025 về việc chuyển nhượng 12.750.000 cổ phần, tương ứng 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát. Đối tượng nhận chuyển nhượng là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, thành viên Ban Giám đốc các Công ty thành viên và các cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc Tập đoàn Hòa Phát và Công ty Thành viên đáp ứng đủ điều kiện được phân phối quyền mua cổ phần theo Quy chế được ban hành kèm Quyết định số 52/2025/QĐ-TĐHP ngày 04 tháng 9 năm 2025. Giá chuyển nhượng là 15.000 VND/cổ phiếu.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã hoàn thành xong giao dịch giảm vốn góp này. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát thay đổi từ 99,9992% xuống 94,9992%.

- (iv) Ngày 12 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 05/NQHHP-2025 về việc tăng vốn góp thêm 3.800.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã góp đủ số vốn trên bằng tiền chuyển khoản. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Hòa Phát thay đổi từ 99,9706% lên 99,9811%.
- (v) Ngày 05 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/NQHHP-2025 về việc tăng vốn góp thêm 200.000.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã góp đủ số vốn theo Nghị quyết trên bằng tiền chuyển khoản. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Điện máy gia dụng Hòa Phát thay đổi từ 99,9000% lên 99,9167%.
- (vi) Các công ty được góp vốn thành lập trong năm theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị và Nghị quyết Hội đồng Thành viên của các công ty con của Tập đoàn trong năm.

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ và Tỷ lệ lợi ích bao gồm tỷ lệ nắm giữ trực tiếp và gián tiếp tại Tập đoàn.

Chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, Công ty Cổ phần Golden Gain Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ 2.697.300 cổ phần, tương đương 99,9% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội. Theo đó, kể từ ngày này, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội không còn là công ty con của Tập đoàn.

Giải thể Công ty Cổ phần Tôn Hòa Phát Dung Quất

Ngày 24 tháng 11 năm 2025, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Tôn Hòa Phát Dung Quất đã thông qua Quyết định số 01/2025/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể Công ty Cổ phần Tôn Hòa Phát Dung Quất - công ty con của Tập đoàn do công ty hoạt động kinh doanh không hiệu quả. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, việc giải thể nêu trên đã hoàn tất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn.

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số phân loại lại	Số đầu năm
		(Số đã báo cáo)		(Phân loại lại)
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Chi phí phải trả dài hạn	333	1.143.692.237.207	(54.000.000.000)	1.089.692.237.207
Dự phòng phải trả dài hạn	342	67.495.546.940	54.000.000.000	121.495.546.940

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và báo cáo tài chính của các công ty con của Tập đoàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,

- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tập đoàn và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tập đoàn với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Tập đoàn hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	02 – 25
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	02 – 30
Thiết bị văn phòng	02 – 12
Vật nuôi	03 – 05
Tài sản cố định khác	02 – 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	10 – 50
Phần mềm máy tính	03 – 08

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Nhà cửa cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 - 49 năm.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản, tiền thuê đất trả trước, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ đã xuất dùng bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

Chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo các điều kiện sau:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (c) Rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- (d) Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	12.571.583.178	13.803.222.637
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.589.476.066.960	2.905.697.500.571
Tiền đang chuyển	-	31.222.700
Các khoản tương đương tiền (i)	3.698.842.654.067	3.968.114.193.944
	<u>8.300.890.304.205</u>	<u>6.887.646.139.852</u>

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 5,5%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.732.412.761.405	21.732.412.761.405	19.111.216.730.905	19.111.216.730.905
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	19.484.412.761.405	19.484.412.761.405	18.974.716.730.905	18.974.716.730.905
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.248.000.000.000	2.248.000.000.000	136.500.000.000	136.500.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,9%/năm đến 6,7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 6.809 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hạn mức tín dụng tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.568 tỷ VND).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Marcegaglia Carbon Steel	1.837.277.743.082	482.424.804.232
Công ty Cổ phần Thép Minh Phú - Hải Dương	1.641.168.856.041	-
Công ty Cổ phần Thép Minh Phú	679.338.510.356	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Nam Hưng	592.625.072.479	60.730.026.896
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	617.303.504.796	218.586.863.055
Các khách hàng khác	5.604.060.331.481	3.590.393.725.689
	10.971.774.018.235	4.352.135.419.872

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với giá trị ghi sổ là 860 tỷ VND (bao gồm công nợ nội bộ Tập đoàn và phải thu bên thứ ba) đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.161 tỷ VND).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Primetals Technologies USA LLC	108.431.846.250	-
Primetals Techno Austria	107.282.074.420	-
SMS Group Gmbh	276.208.567.464	-
Cisdi Engineering Co., Ltd	216.555.900.000	-
Northern Territory Iron One Pty Ltd	-	161.638.090.079
Hoa Phat Trading International Pte. Ltd	-	44.786.287.582
Các nhà cung cấp khác	1.169.605.647.804	1.912.400.049.343
	1.878.084.035.938	2.118.824.427.004
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Danieli S.P.A	18.535.874.400	-
Danieli Co., Ltd	-	20.108.000.000
SMS Concast AG	-	31.618.750.000
Các nhà cung cấp khác	22.872.562.029	31.078.537.792
	41.408.436.429	82.805.287.792

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi	437.767.044.708	409.591.377.404
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (i)	301.419.886.866	125.679.466.785
Ký cược, ký quỹ	1.218.633.622.083	350.168.193.245
Thuế nhập khẩu nộp trước	74.618.441.189	176.331.460.189
Phải thu khác	285.844.131.583	187.222.347.755
	2.318.283.126.429	1.248.992.845.378
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	248.919.079.879	840.594.835.822
	248.919.079.879	840.594.835.822

- (i) Đây là khoản tiền hỗ trợ bồi thường cho người dân liên quan tới việc thu hồi đất để thực hiện các dự án Khu đô thị và Khu công nghiệp theo các phương án đã được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân có đất được thu hồi trên địa bàn của các dự án thực hiện/đầu tư bởi Tập đoàn.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	10.799.531.492.382	-	5.559.003.181.956	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.141.938.442.387	(10.202.216.991)	20.324.528.389.776	(17.265.822.207)
Công cụ, dụng cụ	1.453.967.730.329	(7.677.846.763)	3.326.224.899.798	(3.462.076.448)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	3.893.305.141.816	(741.618.881)	4.048.570.091.614	(9.717.188.881)
Thành phẩm	11.960.892.820.277	(25.659.200.949)	12.155.686.194.056	(62.049.506.084)
Hàng hoá	643.458.234.002	(19.765.010.859)	673.704.904.662	(8.575.298.721)
Hàng gửi bán	999.179.377.692	-	104.574.419.951	-
	52.892.273.238.885	(64.045.894.443)	46.192.292.081.813	(101.069.892.341)

- (i) Trong số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 1.747 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.695 tỷ VND) là chi phí liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Phân khu A - Khu đô thị Bắc QL5 thuộc Khu đô thị Phố Nối tỉnh Hưng Yên ("Dự án Bắc QL5") do Tập đoàn thực hiện. Trong năm, Công ty Cổ phần phát triển Khu Đô thị xanh - Công ty con của Tập đoàn đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư cho dự án Bắc QL5 theo Quyết định số 1618/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Trong năm, Tập đoàn đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 37.023.997.898 VND (2024: Tập đoàn đã hoàn nhập 22.810.546.348 VND) do thay đổi giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển trong năm và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 21.394 tỷ VND đã được Tập đoàn sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29.769 tỷ VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	92.540.288.111	61.555.286.150
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	217.266.268.738	193.317.149.178
Chi phí khác	257.487.438.053	171.277.063.760
	567.293.994.902	426.149.499.088
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	176.838.877.053	138.684.894.554
Chi phí đại tu, sửa chữa lớn	1.254.793.737.746	681.796.724.167
Tiền thuê đất trả trước (i)	3.065.900.353.852	2.903.677.853.222
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.272.584.265.566	307.850.737.886
Chi phí trả trước khác	233.511.521.570	237.131.485.039
	6.003.628.755.787	4.269.141.694.868

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại của tiền thuê đất trả trước là 685 tỷ VND được sử dụng là tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 168 tỷ VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

12. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi hữu hình khác	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	37.604.469.055.561	66.263.098.120.964	3.681.226.017.096	304.810.489.472	208.025.132.383	84.937.533.478	108.146.566.348.954
Tăng trong năm	1.658.518.538	120.650.613.558	580.631.738.776	16.758.135.539	-	8.517.186.077	728.216.192.488
Đầu tư xây dựng cơ bản	22.989.159.019.934	50.522.910.234.296	153.502.252.285	144.200.202.916	12.350.986.973	2.123.824.551	73.824.246.520.955
hoàn thành	(65.918.371.511)	(252.888.503.812)	(52.511.959.703)	(2.466.360.188)	(14.617.075.091)	-	(388.402.270.305)
Thanh lý, xóa sổ	1.903.675.913	(4.840.134.001)	3.002.470.460	52.299.728	-	(118.312.100)	-
Phân loại lại	(143.439.241)	(1.278.442.366)	(529.296.011)	-	-	(20.321.511)	(1.971.499.129)
Biến động khác							
Số dư cuối năm	60.531.128.459.194	116.647.651.888.639	4.365.321.222.903	463.354.767.467	205.759.044.265	95.439.910.495	182.308.655.292.963
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	9.575.405.070.376	29.197.724.259.937	1.784.257.968.156	228.979.462.266	86.691.549.418	29.357.063.753	40.902.415.373.906
Khấu hao trong năm	2.061.801.257.553	5.749.306.895.164	409.449.544.349	48.510.408.647	51.743.741.292	15.459.787.755	8.336.271.634.760
Thanh lý và xóa sổ	(62.679.349.849)	(224.611.566.274)	(46.971.036.777)	(2.466.360.188)	(14.617.075.091)	-	(351.345.388.179)
Phân loại lại	317.279.319	(1.088.750.020)	866.224.362	(91.392.384)	-	(3.361.277)	-
Biến động khác	3.558.652.535	(1.163.082.429)	(1.908.272.202)	-	-	(20.321.511)	466.976.393
Số dư cuối năm	11.578.402.909.934	34.720.167.756.378	2.145.694.427.888	274.932.118.341	123.818.215.619	44.793.168.720	48.887.808.596.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	28.029.063.985.185	37.065.373.861.027	1.896.968.048.940	75.831.027.206	121.333.582.965	55.580.469.725	67.244.150.975.048
Tại ngày cuối năm	48.952.725.549.260	81.927.484.132.261	2.219.626.795.015	188.422.649.126	81.940.828.646	50.646.741.775	133.420.846.696.083

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 11.554 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.515 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 115.996 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 52.683 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	178.394.670.071	182.466.424.209	6.196.510.427	367.057.604.707
Tăng trong năm	-	4.990.231.000	-	4.990.231.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	24.123.223.700	-	24.123.223.700
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.415.482.000)	-	(1.415.482.000)
Số dư cuối năm	178.394.670.071	210.164.396.909	6.196.510.427	394.755.577.407
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	33.046.972.633	145.369.808.997	4.424.844.611	182.841.626.241
Khấu hao trong năm	2.642.575.920	23.305.613.428	170.079.924	26.118.269.272
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.415.482.000)	-	(1.415.482.000)
Số dư cuối năm	35.689.548.553	167.259.940.425	4.594.924.535	207.544.413.513
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	145.347.697.438	37.096.615.212	1.771.665.816	184.215.978.466
Tại ngày cuối năm	142.705.121.518	42.904.456.484	1.601.585.892	187.211.163.894

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 147 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 53 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 51 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	55.702.700.965	804.846.314.650	860.549.015.615
Tăng trong năm	-	3.086.578.819	3.086.578.819
Số dư cuối năm	55.702.700.965	807.932.893.469	863.635.594.434
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	300.950.552.522	300.950.552.522
Trích khấu hao trong năm	-	34.493.919.665	34.493.919.665
Số dư cuối năm	-	335.444.472.187	335.444.472.187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	55.702.700.965	503.895.762.128	559.598.463.093
Tại ngày cuối năm	55.702.700.965	472.488.421.282	528.191.122.247

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam; Khu Công nghiệp Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình.
- Quyền sử dụng đất và diện tích cho thuê thương mại bao gồm tầng hầm thuộc Dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 1 tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Hà Nội và khu Chung cư tại 70 Nguyễn Đức Cảnh, phường Hoàng Mai, Hà Nội và văn phòng cho thuê tại 257 Giải Phóng, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Tập đoàn không thực hiện trích khấu hao.

Tập đoàn đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 3,6 tỷ VND để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8,1 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 50,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 39,7 tỷ VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Dung Quất	6.300.922.611.218	60.108.146.801.210
Dự án nhà máy Container	2.140.198.303.701	2.232.011.190.346
Dự án Nhà máy thép Long An	525.974.095.324	-
Dự án nhà máy Ống thép	478.859.947.891	585.094.789.234
Dự án ván sàn	407.366.887.605	165.134.902.977
Dự án Nông nghiệp	317.982.516.451	326.243.686.515
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Hải Dương	186.319.763.262	142.921.041.291
Dự án Điện máy Gia dụng	94.083.379.290	26.610.898.013
Các công trình khác	269.369.027.219	69.694.130.796
	10.721.076.531.961	63.655.857.440.382

Tập đoàn đã thế chấp một số dự án với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 4.884 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 59.892 tỷ VND).

Trong năm, tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 1.877 tỷ VND (năm 2024: 1.310 tỷ VND).

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí phải trả	36.757.721.216	42.204.094.372
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện đối với giao dịch nội bộ	261.909.981.431	207.295.316.292
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản khác	6.312.259.571	5.171.797.721
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	304.979.962.218	254.671.208.385

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Lợi thế thương mại</u> VND
NGUYỄN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>121.195.363.677</u>
HAO MÒN	
Số dư đầu năm	57.582.236.954
Phân bổ trong năm	12.099.941.304
Số dư cuối năm	<u>69.682.178.258</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>63.613.126.723</u>
Tại ngày cuối năm	<u>51.513.185.419</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn		
WISDRI Engineering & Research Incorporation Limited	861.268.641.182	155.811.309.957
Summit Energy & Resources Pte. Ltd	529.410.389.113	-
Xiamen C&D Mineral Resources Co., Ltd	473.425.075.256	-
Samarco Mineracao S.A.	468.497.894.387	-
Cisdi Engineering Co., Ltd	442.335.300.095	561.928.104.090
Zhongye Changtian International Engineering Co., Ltd	1.116.617.541	571.750.285.857
Các nhà cung cấp khác	18.407.322.131.858	12.757.351.460.223
	<u>21.183.376.049.432</u>	<u>14.046.841.160.127</u>
b. Dài hạn		
WISDRI Engineering & Research Incorporation Limited	734.493.941.736	1.626.202.425.706
Primetals Technologies Japan, Ltd.	700.532.381.668	1.633.084.418.815
Huatai Yongchuang (Beijing) Tech. Co., Ltd	685.504.490.652	360.902.218.070
Primetals Technologies Austria GmbH	163.710.714.273	399.160.556.513
Các nhà cung cấp khác	1.953.701.981.727	2.264.280.659.936
	<u>4.237.943.510.056</u>	<u>6.283.630.279.040</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chip Mong Group Ltd.	57.798.162.259	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Việt Tiến	19.127.746.673	7.747.414.286
Công ty TNHH Tổ hợp Cơ khí Thaco	10.681.175.098	-
Singapore Cogeneration Steel Pte Ltd	-	113.025.859.200
Các khách hàng khác	752.038.651.058	618.405.033.067
	<u>839.645.735.088</u>	<u>739.178.306.553</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải trả	Số phải thu/	Số đã thực	Bán	Số phải thu	Số phải trả
	đầu năm	đầu năm	nộp trong năm	nộp trong năm	công ty con	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.429.786.628	30.512.129.784	955.265.411.554	903.006.006.561	-	573.338.927	78.915.087.076
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.701.807	-	8.800.471.236.111	8.765.751.982.179	-	478.767.465	34.719.319.590
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.643.290.559	263.780.846.347	262.455.252.860	-	-	2.968.884.046
Thuế xuất nhập khẩu	8.288.807	-	398.224.486.669	398.817.193.326	-	600.995.464	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.402.005.044	1.664.410.805.595	2.574.223.834.884	1.994.842.667.708	(90.191.488)	2.290.176.101	2.241.589.952.340
Thuế thu nhập cá nhân	306.041.067	10.166.130.374	208.381.565.022	210.523.057.752	(969.075)	93.166.284	7.810.793.786
Thuế tài nguyên	-	1.944.272.434	37.375.266.439	37.591.060.626	-	-	1.728.478.247
Tiền thuế đất	417.290.259	1.325.567	18.175.568.016	20.067.952.277	-	2.308.348.953	-
Thuế nhà thầu	26.597.988	33.499.775.057	239.070.275.044	263.428.592.559	-	22.310.478	9.137.170.032
Các loại thuế khác	6.255.936	1.233.700.045	97.022.617.722	97.727.558.377	-	4.000.000	526.503.454
	10.074.967.536	1.743.411.429.415	13.591.991.107.808	12.954.211.324.225	(91.160.563)	6.371.103.672	2.377.396.188.571

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	350.042.075.252	284.756.230.119
Chi phí khuyến mại	311.145.292.606	188.258.389.011
Tiền điện	126.475.664.250	66.595.912.596
Chi phí phải trả cho nhà thầu	95.638.847.980	21.179.331.823
Lương và thưởng	4.492.943.411	3.968.326.004
Chi phí phải trả khác	51.552.199.881	117.353.882.949
	939.347.023.380	682.112.072.502
b. Dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất khu công nghiệp	607.363.800.426	1.089.692.237.207
	607.363.800.426	1.089.692.237.207

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần (i)	1.320.000.000.000	-
Nhận đặt cọc, thanh toán tiền mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát (ii)	439.016.917.840	-
Chiết khấu thương mại, hỗ trợ khách hàng	19.198.132.039	21.587.116.182
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	4.955.989.820	4.582.516.447
Cổ tức phải trả	3.081.210.956	3.659.064.785
Các khoản phải trả khác	225.540.101.920	158.248.147.776
	2.011.792.352.575	188.076.845.190
b. Dài hạn		
Cổ tức phải trả	1.332.287.366	1.332.287.366
Các khoản phải trả khác	16.700.201.489	11.144.217.804
	18.032.488.855	12.476.505.170

- (i) Phản ánh khoản tiền Tập đoàn nhận đặt cọc từ bên thứ ba để chuyển nhượng cổ phần của Tập đoàn tại công ty con của Tập đoàn.
- (ii) Phản ánh số tiền nhận từ các nhà đầu tư đặt cọc và mua cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) của Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát ("Công ty Nông nghiệp"), cùng với khoản lãi phát sinh từ số tiền này trừ phí ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 24 tháng 11 năm 2025 (ngày bắt đầu nhận tiền đặt cọc) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền này đang bị phong tỏa theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Khoản tiền nêu trên đã được giải tỏa vào ngày 12 tháng 01 năm 2026 sau khi Công ty Nông nghiệp hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, thực hiện báo cáo kết quả chào bán và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận về việc nhận tài liệu báo cáo kết quả theo Công văn số 163/UBCK-GLCB ngày 08 tháng 01 năm 2026.

23. VAY

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	52.583.846.906.046	160.719.794.735.200	157.434.853.612.225	55.868.788.029.021	55.868.788.029.021	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.298.839.307.413	9.176.541.673.365	3.649.211.764.656	8.826.169.216.122	8.826.169.216.122	
	55.882.686.213.459	169.896.336.408.565	161.084.065.376.881	64.694.957.245.143	64.694.957.245.143	

(i) Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản vay bằng VND và các khoản vay bằng USD với giá trị tương ứng là 61.120 tỷ VND và 3.575 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 50.087 tỷ VND và 2.496 tỷ VND). Các khoản vay bằng VND chịu lãi suất từ 4,2 đến 6,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,25% đến 5%/năm). Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,4%/năm đến 4%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và USD với giá trị ghi sổ tương ứng là 47.816 tỷ VND và 3.378 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 44.119 tỷ VND và 2.496 tỷ VND) được bảo đảm bằng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6), phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 7), hàng tồn kho (Thuyết minh 8), chi phí thuê đất trả trước dài hạn (Thuyết minh 11), tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12), tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13), bất động sản đầu tư (Thuyết minh 14), xây dựng cơ bản dở dang và các tài sản hình thành trong tương lai của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 15) và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát do các cá nhân sở hữu. Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn	30.379.282.563.509	30.379.282.563.509	9.844.917.089.025	3.918.836.379.338	36.305.363.273.196	36.305.363.273.196
	30.379.282.563.509	30.379.282.563.509	9.844.917.089.025	3.918.836.379.338	36.305.363.273.196	36.305.363.273.196
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.298.839.307.413				8.826.169.216.122	
Số phải trả sau 12 tháng	27.080.443.256.096				27.479.194.057.074	

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	30.016.101.894.133	25.916.746.559.436
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.304.380.834.562	695.123.649.174
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	1.977.047.318.061	2.661.031.108.243
Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	366.400.666.686	167.575.757.564
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	270.140.762.459	538.115.798.305
Ngân hàng Quốc tế VIB	241.914.065.035	-
Ngân hàng BNP Paribas	121.377.732.260	
Quỹ bảo vệ môi trường	8.000.000.000	9.814.026.105
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	390.875.664.682
	36.305.363.273.196	30.379.282.563.509

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay dài hạn có lãi suất từ 3,55%/năm đến 7,48%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,6%/năm đến 7,2%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bởi một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6), một số hàng tồn kho (Thuyết minh số 10), một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 12) và một số dự án xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 15).

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hành sản phẩm	15.437.227.372	13.672.830.889
	15.437.227.372	13.672.830.889
b. Dài hạn		
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	42.171.910.946	54.000.000.000
Chi phí bảo hành sản phẩm	45.804.147.034	36.675.399.634
Chi phí khôi phục môi trường	31.397.893.712	30.820.147.306
	119.373.951.692	121.495.546.940

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.027.310.381.825	1.375.476.964.884
Trích quỹ trong năm	496.060.725.000	433.120.275.000
Sử dụng quỹ trong năm	(547.492.129.903)	(781.286.858.059)
Số dư cuối năm	975.878.976.922	1.027.310.381.825

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	818.200.313.964	40.593.031.662.654	65.769.846.491	102.836.419.239.379
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	233.136.000.000	233.136.000.000
Trả lại vốn góp cho cổ đông thiếu số	-	-	-	-	(119.560.000)	(119.560.000)
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	12.021.443.836.074	(1.420.214.803)	12.020.023.621.271
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.814.645.000.000	(3.211.560.416.270)	-	(2.603.084.583.730)	-	(433.120.275.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(433.084.559.413)	(35.715.587)	(6.286.212.365)
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(6.286.212.365)	(6.286.212.365)
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	(20.800.000.000)	20.800.000.000	-	-
Biến động khác	-	-	(2.559.071.836)	17.753.618	(53.511.368)	(2.594.829.586)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	63.962.502.000.000	-	794.841.242.128	49.599.124.109.203	290.990.632.368	114.647.457.983.699
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	63.962.502.000.000	-	794.841.242.128	49.599.124.109.203	290.990.632.368	114.647.457.983.699
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	687.500.000.000	687.500.000.000
Trả lại vốn góp cho cổ đông thiếu số	-	-	-	-	(55.020.000)	(55.020.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	12.792.156.550.000	-	-	(12.792.156.550.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.453.174.006.223	61.757.565.383	15.514.931.571.606
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(496.049.985.348)	(10.739.652)	(496.060.725.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	600.000.000.000	(600.000.000.000)	-	-
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(35.960.933.719)	(35.960.933.719)
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	(6.403.441.299)	6.403.441.299	-	-
Thay đổi tỷ lệ lợi ích nhưng không mất quyền kiểm soát	-	-	-	(129.108.197.197)	1.031.333.197.197	902.225.000.000
Biến động khác	-	-	-	(3.485.074.837)	3.458.074.826	(27.000.011)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	76.754.658.550.000	-	1.388.437.800.829	51.037.901.749.343	2.039.012.776.403	131.220.010.876.575

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2025 ngày 17 tháng 4 năm 2025, Tập đoàn đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ khen thưởng Ban điều hành, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát và Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 38 ngày 11 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 76.754.658.550.000 VND tương ứng với 7.675.465.855 cổ phiếu, đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi				Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%
Ông Trần Đình Long	19.800.000.000.000	25,80	19.800.000.000.000	25,80	19.800.000.000.000	25,80	16.500.000.000.000	25,80
Bà Vũ Thị Hiền	5.280.000.000.000	6,88	5.280.000.000.000	6,88	5.280.000.000.000	6,88	4.400.000.000.000	6,88
Các cổ đông khác	51.674.658.550.000	67,32	51.674.658.550.000	67,32	51.674.658.550.000	67,32	43.062.502.000.000	67,32
	76.754.658.550.000	100	76.754.658.550.000	100	76.754.658.550.000	100	63.962.502.000.000	100

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2025 ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 10/NQHĐP-2025 ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 20% (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 2 cổ phiếu phát hành thêm). Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng việc phát hành cổ phiếu. Ngày 18 tháng 7 năm 2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này. Theo đó, số lượng chứng khoán niêm yết tăng thêm 1.279.215.655 cổ phiếu (từ 6.396.250.200 cổ phiếu lên 7.675.465.855 cổ phiếu) kể từ ngày được chấp thuận này.



27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	36.418.698	14.517.852
Đồng Euro ("EUR")	7.908	3.496
Đô la Úc ("AUD")	-	7.400
Rupee Ấn Độ ("INR")	123.820	131.820
Nhân dân tệ ("CNY")	12.548	12.559
Đô la Singapore ("SGD")	2.247	1.104
Đồng Yên Nhật ("JPY")	-	130.000
Ringgit Malaysia ("MYR")	3.621	3.621

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	332.210.914.117	349.352.274.001
Trên 1 năm đến 5 năm	1.024.892.487.747	796.790.846.988
Trên 5 năm	1.646.794.589.449	1.098.534.313.766
	<u>3.003.897.991.313</u>	<u>2.244.677.434.755</u>

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyễn Văn Khoa	1.228.440.000	-
Hợp tác Xã Hà Phong	439.461.000	-
Các khách hàng khác	1.499.768.300	-
	<u>3.167.669.300</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tập đoàn có các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thép
- Nông nghiệp
- Bất động sản

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Tập đoàn xác định các bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng là địa điểm của thị trường và khách hàng của doanh nghiệp, bao gồm Việt Nam, Châu Á (ngoại trừ Việt Nam), Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi và Châu Úc.

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Tập đoàn sản xuất ra. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản bộ phận	260.550.705.445.927	2.277.836.672.784	5.618.337.131.927	(10.547.678.433.091)	257.899.200.817.547
Nợ phải trả bộ phận	131.232.130.457.463	1.520.244.500.381	3.522.716.854.090	(9.595.901.870.962)	126.679.189.940.972

Thông tin về tài sản và các khoản nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản bộ phận	212.863.820.372.850	4.676.230.709.727	10.277.751.461.567	(3.328.094.990.163)	224.489.707.553.981
Nợ phải trả bộ phận	108.382.514.439.382	1.436.230.385.044	2.582.836.295.586	(2.559.331.549.730)	109.842.249.570.282

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	146.318.567.790.514	8.114.479.699.737	1.683.047.128.231	-	156.116.094.618.482
Doanh thu thuần từ bán hàng trong nội bộ Tập đoàn	16.789.158.439.714	1.526.714.999	62.475.837.454	(16.853.160.992.167)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	163.107.726.230.228	8.116.006.414.736	1.745.522.965.685	(16.853.160.992.167)	156.116.094.618.482
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	29.273.907.692.947	1.751.875.676.836	1.536.443.378.808	(14.521.634.770.711)	18.040.591.977.880
(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.107.707.969.364)	(151.624.686.067)	(307.390.684.433)	41.062.933.590	(2.525.660.406.274)
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.166.199.723.583	1.600.250.990.769	1.229.052.694.375	(14.480.571.837.121)	15.514.931.571.606
Các thông tin bộ phận khác					
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	23.289.902.903.696	206.792.585.085	172.665.908.941	(32.905.318.680)	23.636.456.079.042
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, chi phí phân bổ và phân bổ lợi thế thương mại	8.012.781.784.741	406.261.916.077	73.960.588.953	(22.321.029.615)	8.470.683.260.156

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và chi phí bộ phận và chi phí bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	129.866.316.964.093	6.906.132.927.160	2.082.662.240.134	-	138.855.112.131.387
Doanh thu thuần từ bán hàng trong nội bộ Tập đoàn	14.871.116.107.413	2.440.122.834	40.044.624.776	(14.913.600.855.023)	-
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	144.737.433.071.506	6.908.573.049.994	2.122.706.864.910	(14.913.600.855.023)	138.855.112.131.387
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	21.965.204.410.529	1.144.037.256.397	1.069.881.601.093	(10.485.621.006.841)	13.693.502.261.178
(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.391.143.788.183)	(113.182.871.234)	(220.705.440.153)	51.553.459.663	(1.673.478.639.907)
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.574.060.622.346	1.030.854.385.163	849.176.160.940	(10.434.067.547.178)	12.020.023.621.271
Các thông tin bộ phận khác					
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	35.179.794.255.234	249.578.243.725	228.028.440.025	(162.374.141.657)	35.495.026.797.327
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, chi phí phân bổ và phân bổ lợi thế thương mại	6.473.977.720.597	421.760.548.659	73.723.625.193	(41.494.671.283)	6.927.967.223.166

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Việt Nam	Châu Á (ngoại trừ Việt Nam)	Châu Âu	Châu Mỹ	Châu Phi	Châu Úc	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần của bộ phận	131.473.427.690.001	11.943.667.283.804	6.132.207.144.279	5.119.534.495.136	346.568.095.114	1.100.689.910.148	156.116.094.618.482

Thông tin về doanh thu bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Việt Nam	Châu Á (ngoại trừ Việt Nam)	Châu Âu	Châu Mỹ	Châu Phi	Châu Úc	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần của bộ phận	95.515.307.418.656	27.995.020.716.035	9.334.955.150.492	4.377.549.295.509	90.255.725.770	1.542.023.824.925	138.855.112.131.387

29. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	156.000.491.407.783	137.852.890.802.353
Doanh thu cung cấp dịch vụ	756.518.904.154	725.545.690.056
Doanh thu cho thuê lại đất thuê	1.377.483.494.335	1.826.674.457.139
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	103.788.965.605	147.925.256.273
Doanh thu khác	94.035.162.335	8.351.242.751
	158.332.317.934.212	140.561.387.448.572
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(2.122.663.132.507)	(1.631.704.360.601)
Giảm giá hàng bán	(461.358.565)	(1.027.962.712)
Hàng bán bị trả lại	(93.098.824.658)	(73.542.993.872)
	(2.216.223.315.730)	(1.706.275.317.185)
Doanh thu thuần	156.116.094.618.482	138.855.112.131.387

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	130.839.382.167.776	118.828.081.625.292
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	381.488.009.525	573.551.120.480
Giá vốn cho thuê lại đất thuê	314.344.238.952	905.214.587.794
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	47.522.436.713	64.580.750.487
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(37.023.997.898)	(22.810.546.348)
Giá vốn khác	72.593.580.232	8.945.465.998
	131.618.306.435.300	120.357.563.003.703

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.757.622.413.971	101.168.900.860.222
Chi phí nhân công	5.719.206.603.007	5.012.440.873.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.458.583.318.852	6.915.671.331.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.607.410.213.540	11.426.590.927.560
Chi phí khác bằng tiền	5.744.153.543.478	4.655.412.486.339
	136.286.976.092.848	129.179.016.479.274

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	1.262.868.043.382	1.258.679.587.670
Lãi chênh lệch tỷ giá	803.469.992.194	1.325.029.294.409
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.451.787.464	35.208.358.208
	2.081.789.823.040	2.618.917.240.287

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí đi vay	3.114.855.868.974	2.287.360.810.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.408.387.829.353	1.651.903.331.639
Chi phí tài chính khác	80.332.290.863	27.371.932.086
	4.603.575.989.190	3.966.636.074.605

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	309.835.714.355	209.264.157.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.458.388.557	58.190.275.470
Chi phí bảo hành	50.958.628.194	46.138.504.984
Chi phí vận chuyển	1.070.832.166.136	563.197.124.009
Chi phí quảng cáo	133.973.285.234	89.537.726.456
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ bán hàng	115.297.891.122	77.245.199.195
Chi phí xuất khẩu	329.403.069.435	1.017.359.889.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bán hàng khác	498.871.568.875	276.375.807.909
	2.633.630.711.908	2.337.308.685.264

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên quản lý	444.700.210.791	439.147.348.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.709.130.986	103.474.669.832
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	12.099.941.304	12.295.891.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	891.028.074.408	990.598.112.305
	1.436.537.357.489	1.545.516.022.772

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản	27.753.724.646	438.198.939.897
Thu nhập từ bán điện, nước và dịch vụ	1.281.227.038	586.295.325.886
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	114.526.115.703	84.044.327.457
Thu nhập khác	162.032.290.524	51.231.091.853
	305.593.357.911	1.159.769.685.093

36. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	5.253.296.386	6.288.077.506
Giá vốn bán điện, nước và cung cấp dịch vụ	106.462.521	552.673.829.997
Chi phí khác	165.475.568.759	174.311.101.742
	170.835.327.666	733.273.009.245

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.571.232.377.307	1.757.036.484.733
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.991.457.577	8.769.522.507
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.574.223.834.884	1.765.806.007.240

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất và hưởng các ưu đãi thuế theo quy định trong các giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	15.453.174.006.223	12.021.443.836.074
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	(309.063.480.124)	(470.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.144.110.526.099	11.551.443.836.074
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.675.465.855	7.675.465.855
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (ii)	1.973	1.505

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền tương ứng 2,0% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 của Tập đoàn.

(ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2025 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.021.443.836.074	-	12.021.443.836.074
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành, Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	(822.286.472.049)	352.286.472.049	(470.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.199.157.364.025	352.286.472.049	11.551.443.836.074
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.396.250.200	1.279.215.655	7.675.465.855
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.751	275	1.505

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân được trình bày trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	cổ phiếu	cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.396.250.200	6.396.250.200
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm	1.279.215.655	1.279.215.655
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.675.465.855	7.675.465.855

Trong năm, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn ký hợp đồng thuê đất, thuê máy bay, thuê nhà xưởng và văn phòng với Nhà nước và các công ty khác nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

Cam kết vốn

Đầu tư Dự án

Tập đoàn cam kết vốn trong tương lai để thực hiện đầu tư Dự án khu liên hợp gang thép Dung Quất và các dự án khác. Số tiền tương ứng với các cấu phần đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng và đã ký hợp đồng nhưng chưa triển khai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 32.072 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 33.476 tỷ VND).

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các cán bộ quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao Thành viên của Hội đồng Quản trị	83.160.000.000	244.720.000.000
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	36.774.676.000	5.736.682.000
Thù lao, lương và thưởng của Ban Kiểm soát	3.080.661.817	3.249.375.165
Lương và thưởng của Cán bộ quản lý chủ chốt khác	1.868.503.061	1.848.785.128
	124.883.840.878	255.554.842.293

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 02/2026/QĐ-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát - Công ty con của Công ty đã thông qua kết quả đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) và việc tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phiếu chào bán thành công. Theo đó, Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát đã chào bán thành công 30.000.000 cổ phiếu, tương ứng với giá trị 300.000.000.000 VND theo mệnh giá. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát được tăng thêm tương ứng với giá trị cổ phần đã phát hành. Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát đã thực hiện các thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 11 ngày 13 tháng 01 năm 2026 với số vốn điều lệ là 2.850.000.000.000 VND.

Theo Công văn số 237/UBCK-GSĐC ngày 10 tháng 01 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát đã thực hiện chào bán thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng và trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2026.

Theo Thông báo số 245/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 01 năm 2026 về việc niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát, ngày niêm yết có hiệu lực là ngày 29 tháng 01 năm 2026, ngày chính thức giao dịch là ngày 06 tháng 02 năm 2026 với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 41.900 VND/cổ phiếu.

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 8.767.165.990.462 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, không bao gồm 10.592.640.680 VND là số tiền lãi vay vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang và đã bao gồm 1.266.378.945.425 VND là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp trong năm (2024: lần lượt là 12.539.833.524.119 VND, 187.540.007.675 VND và 949.656.932.292 VND). Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 339.538.591.914 VND là số tiền chi phí lãi vay đã phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán, và đã bao gồm 4.666.659.453 VND là chi phí lãi vay đã trả trước trong năm (2024: lần lượt là 104.182.040.405 VND và 0 VND). Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 437.767.044.708 VND là số tiền lãi tiền gửi dự thu tại thời điểm cuối năm (2024: 409.591.377.404 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Trần Xuân Mai
Người lập biểu



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2026